CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HINH ***VINH SON - SONG HINH HYDROPOWER JSC***	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence- Fredoom- Happiness***
Số/*No.*: 454 /VSH-TCKT	*Quy Nhơn, ngày 29 tháng 04 năm 2025* *Quy Nhon, ..29th April, 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Respectfully to: The State Securities Commission;
- Sở giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh.
Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức : Công ty CP Thuỷ điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh
Organization name: Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company
Mã chứng khoán/ *Stock code:*: VSH
Địa chỉ: 21 Nguyễn Huệ, P. Hải Cảng, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định
Address: 21 Nguyen Hue Street, Hai Cang Ward, Quy Nhon City, Binh Dinh province
Điện thoại /*Tel*: (0256) 3892 792
Fax : (0256) 3891 975

2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of information disclosure*
Công ty CP Thuỷ điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh (VSH) công bố thông tin: Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025 (chưa soát xét).
Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company (VSH) would like to disclose the following information: Separate and consolidated financial statements for the ffirst quarter of 2025 (unaudited).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VSH vào ngày 29 tháng 04 năm 2025 tại đường dẫn: http://www.vshpc.evn.com.vn
This information was published on the Company's website on 29th April, 2025, as the following link http://www.vshpc.evn.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HINH

We hereby certify that the information provided is true and accurate, and we accept full responsibility under the law.

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2025;
Financial statements for Q1 2025;

Nơi nhận/ Recipients
- Như trên/*As above;*
- Phụ trách Quản trị Công ty;
  In charge of Company Admin
- Lưu: Văn thư, TCKT.
  Archived by: The office, F&A Dept.

Đại diện tổ chức
Organization Representative
Người đại diện theo pháp luật
Legal Representative
TỔNG GIÁM ĐỐC
General Director

M.S.D.N: 4100562786 - C.T.C.P
CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HINH
T.P QUY NHƠN - T. BÌNH ĐỊNH

Nguyễn Văn Thanh

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HINH
21 Nguyễn Huệ - TP. Quy Nhơn – T. Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2025

Tel: 0562 470 189 Fax: 0256.3891975 Email:hpp_vssh@evn.com.vn Website:www.vshpc.com.vn

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.280.995.519.039**	**1.099.736.290.561**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**331.775.983.791**	**368.164.660.113**
1. Tiền	111		12.075.983.791	14.864.660.113
2. Các khoản tương đương tiền	112		319.700.000.000	353.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**39.000.000.000**	**39.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		39.000.000.000	39.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**800.489.494.923**	**584.865.386.015**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		788.082.724.385	579.658.365.958
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.820.525.407	10.677.333.646
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Phải thu nội bộ về CP đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	133B			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		10.694.489.397	3.637.930.677
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9.108.244.266)	(9.108.244.266)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**109.719.273.796**	**107.695.494.829**
1. Hàng tồn kho	141		109.719.273.796	107.695.494.829
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.766.529**	**10.749.604**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10.766.529	10.749.604
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**7.359.301.835.363**	**7.508.146.038.779**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**7.317.823.955.516**	**7.465.429.107.471**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7.317.823.955.516	7.465.429.107.471
- Nguyên giá	222		12.299.280.752.634	12.300.205.002.257
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.981.456.797.118)	(4.834.775.894.786)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**26.991.051.398**	**26.991.051.398**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		26.991.051.398	26.991.051.398
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**14.486.828.449**	**15.725.879.910**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.107.644.836	5.335.225.826
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.141.637.010	1.141.637.010
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		9.237.546.603	9.249.017.074
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**8.640.297.354.402**	**8.607.882.329.340**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.811.957.666.213**	**3.924.581.896.851**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**457.238.470.197**	**485.244.654.537**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		139.104.470.383	145.160.767.744
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		97.795.054.480	70.181.236.777
4. Phải trả người lao động	314		20.177.825.013	21.800.620.605
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.707.140.123	6.253.164.758
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		118.553.033.580	121.447.912.080
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		67.376.837.241	115.370.438.196
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.524.109.377	5.030.514.377
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.354.719.196.016**	**3.439.337.242.314**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		201.734.197.176	201.734.197.176
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3.152.984.998.840	3.237.603.045.138
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**4.828.339.688.189**	**4.683.300.432.489**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**4.828.339.688.189**	**4.683.300.432.489**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.362.412.460.000	2.362.412.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.362.412.460.000	2.362.412.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.271.968.038	6.271.968.038
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		356.373.490.000	356.373.490.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		27.661.280.000	27.661.280.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.075.620.490.151	1.930.581.234.451
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.806.928.611.451	1.482.251.765.432
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		268.691.878.700	448.329.469.019
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**8.640.297.354.402**	**8.607.882.329.340**

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Hải Yến	Phan Thị Thanh Thúy	Nguyễn Văn Thanh

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**624.620.275.913**	**349.517.849.941**	**624.620.275.913**	**349.517.849.941**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**624.620.275.913**	**349.517.849.941**	**624.620.275.913**	**349.517.849.941**
4. Giá vốn hàng bán	**11**		**269.404.279.890**	**230.999.637.072**	**269.404.279.890**	**230.999.637.072**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**355.215.996.023**	**118.518.212.869**	**355.215.996.023**	**118.518.212.869**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**		**23.862.120.123**	**950.087.221**	**23.862.120.123**	**950.087.221**
7. Chi phí tài chính	**22**		**56.375.261.726**	**107.949.923.624**	**56.375.261.726**	**107.949.923.624**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*54.443.422.987*	*78.847.325.877*	*54.443.422.987*	*78.847.325.877*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	**24**					
9. Chi phí bán hàng	**25**					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**		**23.526.099.692**	**9.348.533.032**	**23.526.099.692**	**9.348.533.032**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26) + 24}	**30**		**299.176.754.728**	**2.169.843.434**	**299.176.754.728**	**2.169.843.434**
12. Thu nhập khác	**31**		**75.925.926**		**75.925.926**	
13. Chi phí khác	**32**		**138.299.253**		**138.299.253**	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(62.373.327)**		**(62.373.327)**	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**299.114.381.401**	**2.169.843.434**	**299.114.381.401**	**2.169.843.434**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**30.422.502.701**	**399.545.614**	**30.422.502.701**	**399.545.614**
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**268.691.878.700**	**1.770.297.820**	**268.691.878.700**	**1.770.297.820**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**61**		**268.691.878.700**	**1.770.297.820**	**268.691.878.700**	**1.770.297.820**
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**62**		**1.114**	**7**	**1.114**	**7**
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**70**					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Hải Yến	Phan Thị Thanh Thúy	Nguyễn Văn Thanh

M.S.D.N: 4100562786 C.T.C.P. CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HINH T.P QUY NHƠN - T. BÌNH ĐỊNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**299.114.381.401**	**2.169.843.434**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		147.605.151.955	147.175.767.733
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.640.304.011	10.093.527.377
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.047.032.691)	(950.087.221)
- Chi phí lãi vay	06		54.443.422.987	78.847.325.877
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**498.756.227.663**	**237.336.377.200**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(214.875.133.508)	287.763.425.653
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.012.308.496)	104.770.603
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		31.469.899.889	(170.582.660.571)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.227.580.990	(284.805.523)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(55.196.101.511)	(90.353.596.701)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(38.583.609.840)	(43.440.415.400)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.044.405.000)	(274.222.444)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**218.742.150.187**	**220.268.872.817**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(6.056.297.361)	(9.717.054.921)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23			
4. Tiền thu thu gửi ngân hàng có kỳ hạn	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu từ lãi tiền gửi	27		3.298.040.366	323.218.493
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2.758.256.995)**	**(9.393.836.428)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			818.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(134.251.951.264)	(881.229.842.343)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(118.120.618.250)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(252.372.569.514)**	**(63.229.842.343)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(36.388.676.322)**	**147.645.194.046**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**368.164.660.113**	**133.464.884.244**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**331.775.983.791**	**281.110.078.290**

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Hải Yến	Phan Thị Thanh Thúy	Nguyễn Văn Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 03 năm 2025

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh (VSH hoặc Công ty) và một công ty con như sau:

Công ty

Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh (Công ty) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (GCNĐKDN) số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (SKHĐT) Tỉnh Bình Định cấp ngày 4 tháng 5 năm 2005 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 vào ngày 05 tháng 4 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/03/2025 là 2.362.412.460.000 đồng (Hai nghìn ba trăm sáu mươi hai tỷ, bốn trăm mười hai triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng); tương đương 236.241.246 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VSH theo Quyết định số 54/UBCK-GDNY ngày 28 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 21, đường Nguyễn Huệ, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam và các chi nhánh:

i) Công ty Thủy điện Thượng Kon Tum – Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh đặt tại Thôn Điek Tem, Xã Ngok Tem, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam và,

ii) Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh - Chi nhánh Trung tâm Dịch vụ Tư vấn Kỹ thuật đặt tại Số 21 Đường Nguyễn Huệ, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng và đầu tư xây dựng các dự án điện.

Hiện tại Công ty đang vận hành 3 nhà máy thủy điện :

- Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn có công suất 66 MW đặt tại xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh tỉnh Bình Định;
- Nhà máy thủy điện Sông Hinh có công suất 70 MW đặt tại xã Sơn Thành Tây, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên ;
- Nhà máy thủy điện Thượng Kon Tum có công suất 220 MW đặt tại xã Ngok Tem, huyện Kon plông, tỉnh Kon Tum (Công ty Thủy điện Thượng Kon Tum – Chi nhánh VSH).

Công ty con

Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn và Dịch vụ Kỹ Thuật VSH (Tư vấn và Dịch vụ Kỹ Thuật VSH)

VSH sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong Tư vấn và Dịch vụ Kỹ Thuật VSH, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4100922968 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp ngày 24 tháng 7 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính của Tư vấn và Dịch vụ Kỹ Thuật VSH là tư vấn, giám sát và cung cấp các dịch vụ kỹ thuật công trình xây dựng. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 21 Đường Nguyễn Huệ, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng (VND) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo :

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1) ;
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2) ;
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3) ;
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4) ; và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh (công ty mẹ) và công ty con cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 20 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, thực hiện chế độ phúc lợi cho người lao động và phúc lợi xã hội và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- *Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Nghị quyết Số 467.1/2015/TNQ-VSH-HDQT ngày 11 tháng 5 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Nghị quyết Đại hội Cổ đông Số 467/2015/TNQ-VSH-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2015 đã phê duyệt mức trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ với số tiền là 27.661.280.000 VND.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận của Công ty Mua bán Điện, thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN).

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

VND

	Ngày 31/03/2025	*Ngày 31/12/2024*
Tiền mặt	12.553.996	143.057.937
Tiền gửi ngân hàng	12.063.429.795	14.721.602.176
Tương đương tiền (*)	319.700.000.000	353.300.000.000
TỔNG CỘNG	**331.775.983.791**	**368.164.660.113**

(*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ ba (3) tháng trở xuống tại ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất từ 4,2% - 4,75%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Ngày 31/03/2025	*Ngày 31/12/2024*
Phải thu bên liên quan *(Thuyết minh số 26)*	787.464.789.666	579.040.431.239
Phải thu từ khách hàng khác	617.934.719	617.934.719
TỔNG CỘNG	**788.082.724.385**	**579.658.365.958**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31/03/2025	*Ngày 31/12/2024*
Công ty CP Cavico Xây dựng Cầu hầm	4.725.312.781	4.725.312.781
DNTN Vân Trường	1.891.000.000	1.891.000.000
Công ty CP LILAMA 45.4	1.422.920.070	1.422.920.070
HĐĐB Giải phòng mặt bằng tỉnh Kon Tum	893.983.053	893.983.053
Khác	1.887.309.503	1.744.117.742
TỔNG CỘNG	**10.820.525.407**	**10.677.333.646**
Dự phòng các khoản phải trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	**(9.108.244.266)**	**(9.108.244.266)**
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.712.281.141**	**1.569.089.380**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 31/03/2025	*Ngày 31/12/2024*
Lãi tiền gửi	2.613.162.737	1.864.170.412
Phải thu người lao động	1.183.000.000	662.621.612
Phải thu tiền cấp quyền KTTNN	5.391.582.854	-
Khác	1.506.743.806	1.111.138.653
TỔNG CỘNG	**10.694.489.397**	**3.637.930.677**

8. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 31/03/2025	*Ngày 31/12/2024*
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	109.719.273.796	107.695.494.829
TỔNG CỘNG	**109.719.273.796**	**107.695.494.829**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Số đầu năm	9.408.505.232.475	2.824.364.900.431	56.189.313.221	11.145.556.130	12.300.205.002.257
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Tăng giá trị từ XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, xoá sổ	-	-	(924.249.623)	-	(924.249.623)
Số cuối kỳ	**9.408.505.232.475**	**2.824.364.900.431**	**55.265.063.598**	**11.145.556.130**	**12.299.280.752.634**
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	3.488.242.792.139	1.302.240.330.103	38.806.515.099	5.486.257.445	4.834.775.894.786
Khấu hao trong năm	121.722.180.592	25.077.318.150	738.223.911	67.429.302	147.605.151.955
Thanh lý, xoá sổ	-	-	(924.249.623)	-	(924.249.623)
Số cuối kỳ	**3.609.964.972.731**	**1.327.317.648.253**	**38.620.489.387**	**5.553.686.747**	**4.981.456.797.118**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	5.920.262.440.336	1.522.124.570.328	17.382.798.122	5.659.298.685	7.465.429.107.471
Số cuối kỳ	**5.798.540.259.744**	**1.497.047.252.178**	**16.644.574.211**	**5.591.869.383**	**7.317.823.955.516**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 31/03/2025	*Ngày 31/12/2024*
Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum *(*)*	13.174.106.496	13.174.106.496
Dự án khác	4.621.144.902	4.621.144.902
Chi phí nâng cấp thiết bị	9.195.800.000	9.195.800.000
TỔNG CỘNG	**26.991.051.398**	**26.991.051.398**

(*) Đây là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Thuỷ điện Thượng Kon Tum đang trong quá trình thực hiện quyết toán.

Chi tiết tình hình tăng giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

VND

	Ngày 31/03/2025	*Ngày 31/03/2024*
Số đầu năm	26.991.051.398	49.625.132.217
Chi phí XDCB tăng trong kỳ	-	3.534.653.636
Số cuối kỳ	**26.991.051.398**	**53.159.785.853**

11. THIẾT BỊ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Đây là giá trị thuần của công cụ, dụng cụ, vật tư và phụ tùng dùng để thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ là trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

VND

	Ngày 31/03/2025	*Ngày 31/12/2024*
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (lãi suất 4,2% /năm)	39.000.000.000	35.000.000.000
TỔNG CỘNG	**39.000.000.000**	**35.000.000.000**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31/03/2025	*Ngày 31/12/2024*
Tổ hợp nhà thầu Huadong – CR 18G	84.420.271.971	84.420.271.971
Công ty CP Xây dựng 47	41.097.513.768	41.097.513.768
Khác	13.586.684.644	19.642.982.005
TỔNG CỘNG	**139.104.470.383**	**145.160.767.744**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31/12/2024	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 31/03/2025*
Thuế GTGT	4.611.375.061	49.612.630.069	37.120.179.904	17.103.825.226
Thuế TNDN	38.583.609.840	30.422.502.701	38.583.609.840	30.422.502.701
Thuế TNCN	796.752.258	3.417.061.690	4.029.852.975	183.960.973
Thuế tài nguyên	9.423.515.754	65.394.030.163	52.511.955.675	22.305.590.242
Phí dịch vụ MTR	16.765.983.864	22.387.592.484	16.765.983.864	22.387.592.484
Tiền cấp quyền khai thác TNN	-	5.391.582.854	-	5.391.582.854
Thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
TỔNG CỘNG	**70.181.236.777**	**176.631.399.961**	**149.017.582.258**	**97.795.054.480**
Trong đó				
Phải thu	*(10.749.604)*			*(10.766.529)*
Phải trả	*70.181.236.777*			*97.795.054.480*

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31/03/2025	*Ngày 31/12/2024*
Chi phí lãi vay trích trước	5.707.140.123	6.253.164.758
TỔNG CỘNG	**5.707.140.123**	**6.253.164.758**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Ngày 31/03/2025	*Ngày 31/12/2024*
NGẮN HẠN		
Cổ tức phải trả	118.262.280.950	118.262.276.200
Khác	290.752.630	3.185.635.880
CỘNG	**118.553.033.580**	**121.447.912.080**
DÀI HẠN		
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng của Nhà thầu Hoa Đông Trung Quốc	201.734.197.176	201.734.197.176
TỔNG CỘNG	**320.287.230.756**	**323.182.109.256**

17. VAY

VND

	Ngày 31/12/2024	*Tăng trong kỳ*	*Trả tiền vay*	*Phân loại lại*	*Chênh lệch tỷ giá*	*Ngày 31/03/2025*
Ngắn hạn	**115.370.438.196**	**-**	**(48.077.719.097)**	**-**	**84.118.142**	**67.376.837.241**
Vay ngân hàng đến hạn trả *(Thuyết minh số 17.1)*	115.370.438.196	-	(48.077.719.097)	-	84.118.142	67.376.837.241
Dài hạn	**3.237.603.045.138**	**-**	**(86.174.232.167)**	**-**	**1.556.185.869**	**3.152.984.998.840**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 17.1)*	3.237.603.045.138	-	(86.174.232.167)	-	1.556.185.869	3.152.984.998.840
TỔNG CỘNG	**3.352.973.483.334**	**-**	**(134.251.951.264)**	**-**	**1.640.304.011**	**3.220.361.836.081**

17.1 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	*Ngày 31/03/2025* *(VND)*	*Hợp đồng*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất* *(%/năm)*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Bình Định *(i)*	556.413.000.000	Số 01/2015/HĐTD với hạn mức 850 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 6 năm 2026 đến ngày 8 tháng 10 năm 2030	6,7
	403.170.000.000	Số 01/2017/HĐTD với hạn mức 600 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2027 đến ngày 8 tháng 10 năm 2030	6,7
	651.049.000.000	Số 01/2024/HĐTD với hạn mức 818 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2025 đến ngày 22 tháng 9 năm 2030	6,7
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - Chi nhánh Kon Tum *(i)*	590.291.000.000	Số 01/2015/HĐTD với hạn mức 700 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 3 năm 2026 đến ngày 13 tháng 7 năm 2030	6,6
	228.228.998.000	Số 01/2017/HĐTD với hạn mức 500 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2028 đến ngày 13 tháng 7 năm 2030	6,6
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai *(i)*	336.054.000.000	Số 01/2015/HĐTD với hạn mức 400 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 3 năm 2026 đến ngày 13 tháng 7 năm 2030	6,6
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Hội sở *(ii)*	374.000.000.000	Số 309691224 với hạn mức 440 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 8 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2029	7,0

17. VAY (tiếp theo)

17.1 Vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo):

Tên ngân hàng	*Ngày 31/03/2025 (VND)*	*Nguyên tệ (USD)*	*Hợp đồng*	*Ngày đến hạn*	*Lãi suất (%/năm)*
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Trung Bộ *(iii)*	81.155.838.081	3.267.537,87	Số 01/TDNN	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2035	Phí dịch vụ 0,75% và phí quản lý 0,2%
TỔNG CỘNG	**3.220.361.836.081**	**3.267.537,87**			
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	*67.376.837.241*				
Vay dài hạn	*3.152.984.998.840*				

(i) Những khoản vay này nhằm mục đích thanh toán chi phí đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum, theo thỏa thuận tài trợ dự án số 01/2015/TTDA, 01/2017/TTDA và các phụ lục sửa đổi bổ sung giữa Công ty và các ngân hàng thương mại bao gồm BIDV - Chi nhánh Bình Định, Vietcombank - Chi nhánh Kon Tum, Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai, trong đó BIDV - Chi nhánh Bình Định giữ vai trò là ngân hàng đầu mối và đại lý nhận tài sản đảm bảo, bao gồm toàn bộ quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum.

(ii) Đây là khoản vay tái cấu trúc đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum được bảo đảm bằng 15.000.000 cổ phiếu VSH thuộc sở hữu Công ty TNHH Năng lượng REE.

(iii) Đây là khoản vay để đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Sông Hinh từ nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức của Quỹ Phát triển Bắc Âu (NDF). Vào ngày 22 tháng 11 năm 2005, Công ty đã nhận bàn giao khoản vay này từ Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)) khi thực hiện cổ phần hoá thông qua hợp đồng tín dụng số 01/TDNN với Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Phú Yên (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Trung Bộ). Các khoản vay này không lãi suất và chịu chi phí quản lý vốn vay 0,2%/năm và phí dịch vụ 0,75%/năm.

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Ngày 31/03/2025	*Ngày 31/03/2024*
Số đầu năm	5.030.514.377	2.938.583.020
Trích từ lợi nhuận sau thuế	5.532.000.000	-
Sử dụng quỹ trong năm	(2.044.405.000)	(274.222.444)
Các nguồn tăng khác	6.000.000	11.400.000
Số cuối cuối kỳ	**8.524.109.377**	**2.675.760.576**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024						
Ngày 01/01/2024	**2.362.412.460.000**	**6.271.968.038**	**356.373.490.000**	**27.661.280.000**	**1.842.145.634.432**	**4.594.864.832.470**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.770.297.820	1.770.297.820
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Ngày 31/03/2024	**2.362.412.460.000**	**6.271.968.038**	**356.373.490.000**	**27.661.280.000**	**1.843.915.932.252**	**4.596.635.130.290**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025						
Ngày 01/01/2025	**2.362.412.460.000**	**6.271.968.038**	**356.373.490.000**	**27.661.280.000**	**1.930.581.234.451**	**4.683.300.432.489**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	268.691.878.700	268.691.878.700
Chia cổ tức	-	-	-	-	(118.120.623.000)	(118.120.623.000)
Thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.032.000.000)	(5.032.000.000)
Ngày 31/03/2025	**2.362.412.460.000**	**6.271.968.038**	**356.373.490.000**	**27.661.280.000**	**2.075.620.490.151**	**4.828.339.688.189**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 31/03/2025		*Ngày 31/12/2024*	
	Giá trị VND	*% sở hữu*	*Giá trị VND*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Năng lượng REE	1.242.129.780.000	52,58	1.242.129.780.000	52,58
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	721.830.490.000	30,55	721.830.490.000	30,55
Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity	233.297.240.000	9,88	233.297.240.000	9,88
Các cổ đông khác	165.154.950.000	6,99	165.154.950.000	6,99
TỔNG CỘNG	**2.362.412.460.000**	**100,00**	**2.362.412.460.000**	**100,00**

19.3 Cổ phiếu

	Ngày 31/03/2025	*Ngày 31/12/2024*
	Số lượng	*Số lượng*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	236.241.246	236.241.246
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	236.241.246	236.241.246
Cổ phiếu phổ thông	*236.241.246*	*236.241.246*
Cổ phiếu đang lưu hành	236.241.246	236.241.246
Cổ phiếu phổ thông	*236.241.246*	*236.241.246*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu thuần về bán hàng

VND

	Quý I năm 2025	*Quý I năm 2024*
Doanh thu bán điện cho bên liên quan *(Thuyết minh số 26)*	624.620.275.913	349.517.849.941
TỔNG CỘNG	**624.620.275.913**	**349.517.849.941**

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Quý I năm 2025	*Quý I năm 2024*
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.047.032.691	950.087.221
Khoản thu tài chính khác	19.815.087.432	-
TỔNG CỘNG	**23.862.120.123**	**950.087.221**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

VND

	Quý I năm 2025	*Quý I năm 2024*
Chi phí khấu hao	147.514.749.787	147.026.767.297
Thuế tài nguyên, phí dịch vụ MTR & tiền cấp quyền KTTNN	93.173.205.501	65.887.999.448
Chi phí lương	23.386.892.297	14.327.627.486
Chi phí bằng tiền khác	2.679.689.407	2.798.207.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.005.032.137	957.785.117
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	10.891.284	1.250.000
Chi phí nguyên vật liệu	633.819.477	-
TỔNG CỘNG	**269.404.279.890**	**230.999.637.072**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Quý I năm 2025	*Quý I năm 2024*
Lãi vay	54.443.422.987	78.847.325.877
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.726.097.813	10.116.483.922
Chi phí tài chính khác	205.740.926	18.986.113.825
TỔNG CỘNG	**56.375.261.726**	**107.949.923.624**

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Quý I năm 2025	*Quý I năm 2024*
Chi phí lương	9.097.189.320	5.629.572.610
Chi phí bằng tiền khác	12.089.466.199	1.696.964.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.205.611.326	1.709.074.318
Thuế, phí và lệ phí	43.430.679	32.283.717
Chi phí vật liệu quản lý	-	131.637.060
Chi phí khấu hao	90.402.168	149.000.436
TỔNG CỘNG	**23.526.099.692**	**9.348.533.032**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Quý I năm 2025	*Quý I năm 2024*
Chi phí khấu hao	147.605.151.955	147.175.767.733
Thuế tài nguyên, phí dịch vụ MTR & tiền cấp quyền KTTNN	93.173.205.501	65.887.999.448
Chi phí lương	32.484.081.617	19.957.200.096
Chi phí bằng tiền khác	14.812.586.285	4.527.456.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.210.643.463	2.666.859.435
Chi phí sửa chữa TSCĐ	10.891.284	1.250.000
Chi phí nguyên vật liệu	633.819.477	131.637.060
TỔNG CỘNG	**292.930.379.582**	**240.348.170.104**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

VND

	Quý I năm 2025	*Quý I năm 2024*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.422.502.701	399.545.614
TỔNG CỘNG	**30.422.502.701**	**399.545.614**

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư hoặc nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ báo cáo không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các Công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Quý I năm 2025*	*Quý I năm 2024*
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn với cổ đông lớn	*Bán điện*	*624.620.275.913*	*349.517.849.941*
Công ty TNHH Năng lượng REE	Công ty mẹ	*Thanh toán cổ tức*	*62.106.489.000*	*63.000.000.000*
Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	Cổ đông lớn	*Thanh toán cổ tức*	*36.091.524.500*	*37.000.000.000*
Công ty CP Cơ điện lạnh	Công ty mẹ cao nhất	*Vay ngắn hạn*	-	*818.000.000.000*
		Lãi vay	-	*172.564.384*

Vào ngày kết thúc kỳ báo cáo, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 31/03/2025*	*Ngày 31/12/2024*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn với cổ đông lớn	Bán điện	787.464.789.666	579.040.431.239
Cổ tức phải trả				
			Ngày 31/03/2025	***Ngày 31/12/2024***
Công ty TNHH Năng lượng REE	Công ty mẹ	Cổ tức	62.106.489.000	62.106.489.000
Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	Cổ đông lớn	Cổ tức	36.091.524.500	36.091.524.500
TỔNG CỘNG			**98.198.013.500**	**98.198.013.500**

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Quý 1/2025 so với Quý 1/2024

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1/2025 lãi 268,69 tỷ đồng

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1/2024 lãi 1,77 tỷ đồng

Lợi nhuận Quý 1 năm 2025 so với Quý 1 năm 2024 tăng 266,92 tỷ đồng tương ứng tăng 15.080,23% là do nguyên nhân sau:

i) Hoạt động sản xuất điện: Trong Quý I/2025, ảnh hưởng bởi tình hình thủy văn thuận lợi tại khu vực Miền Trung và Tây Nguyên với lượng mưa kéo dài so với cùng kỳ năm trước, lưu lượng nước về các hồ chứa tương đối tốt hơn với cùng kỳ, giúp sản lượng điện thương phẩm tăng 178,43 triệu kWh (tương ứng tăng 40,24%). Giá bán điện bình quân của các nhà máy trong Quý I/2025 cao hơn so với cùng kỳ nên doanh thu sản xuất điện tăng 275,1 tỷ đồng (tương ứng tăng 78,71%), và chi phí sản xuất điện tăng 52,58 tỷ đồng (tương ứng tăng 21,88%, bao gồm thuế phí và các chi phí sản xuất liên quan) dẫn đến lợi nhuận sản xuất điện tăng 222,52 tỷ đồng (tương ứng tăng 203,83%).

ii) Hoạt động tài chính: Lợi nhuận tài chính Quý I/2025 tăng 74,49 tỷ đồng (tương ứng tăng 69,61%) so với Quý I/2024 là do nguyên nhân:

+ Doanh thu tài chính tăng 22,91 tỷ đồng (tương ứng tăng 2411,8%) do VSH phát sinh lãi tiền gửi có kỳ hạn cao hơn so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí tài chính Quý I/2025 giảm 51,57 tỷ đồng (tương ứng giảm 47,78%) do các ngân hàng điều chỉnh giảm lãi suất vay theo thị trường và số dư nợ vay giảm dần.

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Hải Yến	Phan Thị Thanh Thúy	Nguyễn Văn Thanh